

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HỌC TẬP SỐ TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nghiêm Xuân Khoát¹, Đặng Thị Minh Hiền²
Email: dtmhien@daihocthudo.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 08/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 24/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.797

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu đang diễn ra mạnh mẽ, việc xây dựng xã hội học tập số được xem là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững, đặc biệt gắn với Mục tiêu Phát triển Bền vững số 4 (SDG 4) về giáo dục chất lượng, công bằng và học tập suốt đời cho tất cả mọi người. Bài báo này tập trung phân tích chính sách phát triển xã hội học tập số tại Việt Nam thông qua phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp phân tích tài liệu chính sách, tổng quan nghiên cứu học thuật và phỏng vấn bán cấu trúc với 15 chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục, quản lý nhà nước và hoạch định chính sách. Kết quả cho thấy Việt Nam đã ban hành nhiều chương trình và chiến lược quan trọng như Chiến lược chuyển đổi số quốc gia, Đề án xây dựng xã hội học tập 2021-2030, cùng với các nền tảng học tập số và kho học liệu mở. Tuy nhiên, các chính sách vẫn thiếu tính đồng bộ, khoảng cách số giữa đô thị và nông thôn còn lớn, năng lực số chưa đồng đều và nguồn lực đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu. Song song với đó, cơ hội cũng mở ra nhờ nhu cầu học tập suốt đời ngày càng cao, sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, cùng định hướng chuyển đổi số cấp quốc gia. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất một số kiến nghị chính sách nhằm phát triển xã hội học tập số bền vững, bao gồm đầu tư hạ tầng số cho giáo dục, bồi dưỡng năng lực số cho người học và giáo viên, thúc đẩy học tập mở và tăng cường nghiên cứu - đánh giá chính sách định kỳ.

Từ khóa: Xã hội học tập số, chuyển đổi số giáo dục, học tập suốt đời, phát triển bền vững, chính sách công

I. Đặt vấn đề

Bối cảnh nghiên cứu

Trong bối cảnh toàn cầu, chuyển đổi số đang trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy sự thay đổi trong nhiều lĩnh vực,

đặc biệt là giáo dục. Công nghệ số không chỉ định hình lại cách thức dạy và học, mà còn mở ra cơ hội cho việc học tập suốt đời trở thành một hiện thực phổ biến, thay vì chỉ là một khẩu hiệu chính sách (Nguyen,

¹ Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng

² Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2024; Okoye, 2025). Những tiến bộ về hạ tầng công nghệ, sự phổ cập của internet và sự xuất hiện của các nền tảng học tập trực tuyến đã tạo tiền đề hình thành một xã hội học tập số, nơi mọi công dân đều có cơ hội tiếp cận tri thức mọi lúc, mọi nơi (Alotaibi, 2022).

Trong bối cảnh phát triển bền vững, xã hội học tập số có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs), đặc biệt là SDG 4 về “đảm bảo giáo dục chất lượng, công bằng, bao trùm và thúc đẩy học tập suốt đời cho tất cả mọi người” (UNESCO, 2025). Xã hội học tập số không chỉ hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục mà còn góp phần xây dựng năng lực số cho người dân, qua đó chuẩn bị cho lực lượng lao động thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động trong kỷ nguyên số (Derbas, 2025; Huang, 2024).

Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù đã có nhiều công trình đề cập đến khái niệm xã hội học tập và chuyển đổi số trong giáo dục, phần lớn nghiên cứu tại Việt Nam vẫn tập trung rời rạc vào các khía cạnh riêng lẻ như năng lực số của người học, hạ tầng công nghệ ở trường đại học, hoặc chính sách đơn lẻ về giáo dục số. Những nghiên cứu này ít khi kết hợp đồng thời (i) phân tích hệ thống các văn bản chính sách cấp quốc gia, (ii) đánh giá thực trạng năng lực số của các nhóm chủ thể (học sinh, sinh viên, giáo viên, quản lý), và (iii) sử dụng bằng chứng thực tiễn thu thập từ phỏng vấn chuyên sâu với các nhà hoạch định chính sách và chuyên gia để kiểm chứng giả thuyết về tính đồng bộ chính sách - thực tế vận hành.

Do đó, khoảng trống nghiên cứu là thiếu một phân tích tích hợp, có đối chiếu

giữa bằng chứng thứ cấp (văn bản chính sách, báo cáo, chỉ số) và bằng chứng sơ cấp (phỏng vấn chuyên sâu) nhằm xác định: những điểm nghẽn chính sách nào thực sự làm giảm hiệu quả việc hình thành xã hội học tập số; đâu là bất cập về năng lực số ở các nhóm mục tiêu; và những can thiệp chính sách nào có nhiều khả năng mang lại hiệu quả trong bối cảnh Việt Nam. Nghiên cứu này cố gắng lấp khoảng trống đó bằng cách kết hợp phân tích tài liệu với 15 cuộc phỏng vấn bán cấu trúc nhằm cung cấp bằng chứng định tính bổ sung cho các kết luận và khuyến nghị.

Mục tiêu nghiên cứu

Bài báo này nhằm lấp đầy khoảng trống đó thông qua ba mục tiêu cụ thể:

1. Phân tích chính sách hiện tại liên quan đến phát triển xã hội học tập số tại Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số.
2. Xác định thách thức và cơ hội trong quá trình triển khai chính sách, từ đó làm rõ những điều kiện cần thiết để xã hội học tập số phát triển bền vững.
3. Đề xuất các định hướng chính sách có cơ sở khoa học, gắn kết với bối cảnh thực tiễn Việt Nam, đồng thời tham chiếu đến những kinh nghiệm quốc tế phù hợp.

Câu hỏi nghiên cứu

Từ mục tiêu nêu trên, bài báo đặt ra các câu hỏi nghiên cứu chủ đạo sau:

1. Hiện trạng chính sách phát triển xã hội học tập số ở Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số là gì?
2. Những thách thức và cơ hội nào đang tác động đến tiến trình xây dựng xã hội học tập số tại Việt Nam?
3. Cần những định hướng và khuyến nghị chính sách nào để đảm bảo phát triển xã hội học tập số gắn với các mục tiêu phát triển bền vững?

II. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm chính

Khái niệm xã hội học tập được hiểu là một xã hội trong đó mọi thành viên đều có cơ hội tiếp cận các nguồn lực học tập suốt đời, từ giáo dục chính quy đến phi chính quy, nhằm phát triển cá nhân và đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội (Le, 2022). Trên nền tảng đó, xã hội học tập số xuất hiện như một bước phát triển mới, nhấn mạnh vai trò của công nghệ số trong việc mở rộng khả năng tiếp cận tri thức, thúc đẩy học tập mọi lúc, mọi nơi, đồng thời xây dựng cộng đồng học tập gắn kết thông qua nền tảng trực tuyến (Alotaibi, 2022; Hamadi, 2023).

Khái niệm chuyển đổi số trong giáo dục được định nghĩa là quá trình ứng dụng công nghệ số để thay đổi toàn diện mô hình tổ chức, phương pháp giảng dạy, và cách thức học tập, qua đó nâng cao hiệu quả, tính linh hoạt và khả năng tiếp cận của hệ thống giáo dục (Nguyen, 2024; Nhung và cộng sự, 2025). Đây là quá trình không chỉ mang tính kỹ thuật, mà còn gắn liền với thay đổi văn hóa tổ chức và phương thức quản trị trong lĩnh vực giáo dục.

Mối quan hệ giữa xã hội học tập số và phát triển bền vững đã được nhiều học giả quốc tế khẳng định. Một xã hội học tập số mạnh mẽ góp phần trực tiếp vào việc thực hiện SDG 4 (giáo dục chất lượng, công bằng, bao trùm và suốt đời), đồng thời gián tiếp hỗ trợ các mục tiêu khác như nâng cao năng suất lao động, thu hẹp bất bình đẳng, và thúc đẩy tăng trưởng xanh (Derbas, 2025; UNESCO, 2025). Do đó, phát triển xã hội học tập số không chỉ là một mục tiêu riêng của giáo dục, mà còn là động lực của phát triển bền vững toàn diện.

Các mô hình chính sách quốc tế

Nhiều tổ chức quốc tế đã đưa ra mô hình và khung chính sách hỗ trợ xây dựng

xã hội học tập số. OECD và EU nhấn mạnh vào việc phát triển kỹ năng số, học tập suốt đời và cơ chế công nhận năng lực học tập không chính quy như nền tảng của xã hội học tập hiện đại (Huang, 2024). UNESCO đặc biệt tập trung vào việc sử dụng đổi mới số để thực hiện các mục tiêu giáo dục bền vững, trong đó khuyến nghị các quốc gia xây dựng hạ tầng giáo dục mở, tài nguyên học tập số và chính sách thúc đẩy công bằng trong tiếp cận (UNESCO, 2025).

Kinh nghiệm từ một số nước châu Á cũng mang lại nhiều bài học quan trọng. Hàn Quốc và Singapore đã phát triển chiến lược quốc gia về “xã hội học tập số” dựa trên đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng công nghệ và đào tạo kỹ năng số cho toàn dân (Okoye, 2025). Trung Quốc chú trọng mở rộng hệ thống học liệu mở quốc gia, gắn học tập số với đào tạo nghề và phát triển nhân lực chất lượng cao, phục vụ trực tiếp cho phát triển kinh tế số (Bui, 2024). Những mô hình này cho thấy sự đa dạng trong cách tiếp cận, nhưng đều khẳng định vai trò trung tâm của chính sách nhà nước trong thúc đẩy xã hội học tập số.

Khoảng trống trong nghiên cứu chính sách tại Việt Nam

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về học tập suốt đời và xã hội học tập chủ yếu dừng ở phân tích cơ chế chính sách đối với các cơ sở văn hóa - giáo dục truyền thống (Le, 2022). Một số nghiên cứu gần đây tập trung vào tác động của chuyển đổi số trong giáo dục và sự phát triển của hạ tầng số cho đào tạo (Nhung và cộng sự, 2025), song vẫn thiếu những phân tích hệ thống và toàn diện về mối liên hệ giữa chính sách chuyển đổi số, xây dựng xã hội học tập số, và phát triển bền vững. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu cần có các nghiên cứu chuyên sâu, không chỉ mô tả hiện trạng, mà còn cung cấp khung phân tích, so sánh

và kiến nghị chính sách phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

III. Phương pháp, vật liệu nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính kết hợp phân tích tài liệu và phỏng vấn bán cấu trúc, nhằm khám phá chiều sâu các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển xã hội học tập số trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.

Cách tiếp cận định tính được lựa chọn vì chủ đề nghiên cứu liên quan đến nhận thức, hành vi và kinh nghiệm quản lý, những yếu tố khó lượng hóa bằng khảo sát định lượng. Nghiên cứu dựa trên khung lý thuyết về chuyển đổi số trong giáo dục (OECD, 2023; UNESCO, 2024) và mô hình xã hội học tập số để xác định các chủ đề chính trong quá trình phân tích.

3.2. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ hai nguồn chính:

(1) Dữ liệu thứ cấp:

- Các văn bản, chiến lược và chương trình của Chính phủ Việt Nam như: Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”, Chiến lược chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030, Nghị quyết số 175/NQ-CP (2024) về phát triển kinh tế số, và các báo cáo của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Thông tin & Truyền thông.

- Các nghiên cứu trong và ngoài nước về chính sách học tập suốt đời, năng lực số, và mô hình xã hội học tập trong kỷ nguyên số (OECD, 2023; Vu & Tran, 2024; UNESCO, 2024).

(2) Dữ liệu sơ cấp:

Nghiên cứu tiến hành 15 cuộc phỏng vấn bán cấu trúc với ba nhóm đối tượng chính:

- 05 chuyên gia và học giả trong lĩnh vực giáo dục số, phát triển bền vững, và chính sách công;

- 05 cán bộ quản lý ở cấp bộ/ngành và địa phương phụ trách các chương trình học tập suốt đời, chuyển đổi số giáo dục;

- 05 nhà quản lý/giảng viên đại học có kinh nghiệm triển khai mô hình học tập số.

Các cuộc phỏng vấn được thực hiện trong giai đoạn tháng 5-7 năm 2025, kéo dài trung bình 25-30 phút/cuộc, được ghi chép và mã hóa toàn bộ.

Câu hỏi phỏng vấn tập trung vào bốn nhóm chủ đề: (i) nhận thức về vai trò của xã hội học tập số; (ii) đánh giá các chính sách hiện hành; (iii) rào cản trong thực thi chính sách; và (iv) đề xuất giải pháp và cơ chế phối hợp công - tư.

3.3. Phân tích dữ liệu và đảm bảo độ tin cậy

Dữ liệu phỏng vấn được xử lý theo phương pháp mã hóa chủ đề gồm ba giai đoạn:

- Mã hóa mở: nhận diện các khái niệm, từ khóa và biểu hiện thường xuất hiện trong dữ liệu (ví dụ: “thiếu cơ chế phối hợp”, “chuyển đổi hình thức học tập”, “năng lực số hạn chế”);

- Mã hóa trực: nhóm các mã tương đồng thành chủ đề lớn như “*chính sách và thể chế*”, “*nguồn lực và hạ tầng số*”, “*năng lực số của người học*”;

- Mã hóa chọn lọc: xác định các mối quan hệ giữa chủ đề để hình thành khung phân tích cuối cùng thể hiện các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển xã hội học tập số.

Độ tin cậy của dữ liệu được đảm bảo bằng ba biện pháp:

1. Kiểm chứng tam giác giữa nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp;

2. Đối chiếu chéo giữa hai nhà nghiên cứu trong giai đoạn mã hóa nhằm giảm sai lệch chủ quan;

3. Xác nhận nội dung: gửi tóm tắt kết quả phỏng vấn cho 5 người tham gia để xác nhận tính chính xác và đại diện của dữ liệu.

Kết quả phân tích được trình bày trong phần tiếp theo, gồm các nhóm chủ đề: (i) chính sách và thể chế; (ii) năng lực số và hạ tầng hỗ trợ; và (iii) các mô hình thúc đẩy xã hội học tập số tại Việt Nam.

IV. Kết quả và thảo luận

Phân tích dữ liệu định tính từ 15 cuộc phỏng vấn bán cấu trúc và các nguồn tài liệu thứ cấp cho thấy ba nhóm chủ đề chính phản ánh bức tranh chính sách và thực tiễn phát triển xã hội học tập số ở Việt Nam:

- (i) chính sách và thể chế quản lý;
- (ii) năng lực số và điều kiện thực thi ở cơ sở giáo dục;
- (iii) mô hình và cơ chế hợp tác công - tư trong phát triển xã hội học tập số.

4.1. Chính sách và thể chế quản lý

Hầu hết các chuyên gia và cán bộ quản lý (13/15 người phỏng vấn, chiếm 87%) cho rằng hệ thống chính sách hiện hành còn phân tán, thiếu một đầu mối điều phối thống nhất giữa Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Thông tin & Truyền thông, và Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội.

Một cán bộ cấp Bộ chia sẻ: “Mỗi bộ có chương trình chuyển đổi số riêng, nhưng chưa có cơ chế giám sát và phối hợp chung. Điều này khiến nhiều địa phương không biết nên ưu tiên nguồn lực cho lĩnh vực nào.”

Phân tích các văn bản chính sách (Đề án Xây dựng xã hội học tập 2021-

2030; Nghị quyết 175/NQ-CP, 2024) cũng xác nhận rằng mục tiêu và chỉ tiêu đánh giá chưa thống nhất, dẫn đến tình trạng chồng chéo trong triển khai.

Các chuyên gia đề xuất Nhà nước cần hình thành Ủy ban điều phối quốc gia về xã hội học tập số, có nhiệm vụ liên kết các chương trình, đồng thời thiết lập cơ chế theo dõi - đánh giá (M&E) xuyên suốt.

4.2. Năng lực số và điều kiện thực thi ở cơ sở giáo dục

Dữ liệu phỏng vấn cho thấy năng lực số của đội ngũ giảng viên và người học còn hạn chế, đặc biệt ở các cơ sở ngoài đô thị.

10/15 người được phỏng vấn (67%) đánh giá rằng các khóa bồi dưỡng hiện nay “mang tính hình thức”, chưa chú trọng kỹ năng sư phạm số và kỹ năng sử dụng nền tảng học tập trực tuyến.

Một giảng viên đại học chia sẻ: “Tôi được tập huấn nhiều về kỹ thuật sử dụng phần mềm, nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp sư phạm số. Điều này khiến việc chuyển đổi hình thức dạy học còn lúng túng.”

Báo cáo của Bộ GD&ĐT (2024) cũng chỉ ra rằng mới chỉ khoảng 45% giảng viên đại học được đánh giá đạt chuẩn năng lực số cơ bản, và tỷ lệ này ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chỉ đạt khoảng 28%.

Dữ liệu thứ cấp này củng cố kết quả phỏng vấn, cho thấy nhu cầu cấp thiết về đào tạo, bồi dưỡng năng lực số gắn với đặc thù ngành nghề và cấp học.

4.3. Cơ chế hợp tác và mô hình thúc đẩy xã hội học tập số

9/15 chuyên gia và nhà quản lý được phỏng vấn nhấn mạnh rằng sự tham gia của khu vực tư nhân, đặc biệt là các

doanh nghiệp công nghệ giáo dục, là yếu tố quyết định thành công của mô hình xã hội học tập số.

Một chuyên gia trong lĩnh vực chuyển đổi số chia sẻ: “Doanh nghiệp có công nghệ và tốc độ, Nhà nước có chính sách và hạ tầng. Nếu hai bên gắn kết được trong các dự án học tập suốt đời, chúng ta mới có thể lan tỏa được mô hình học tập số toàn dân.”

Kết quả này phù hợp với xu hướng quốc tế được nêu trong các nghiên cứu của OECD (2023) và UNESCO (2024), trong đó hợp tác công - tư được xem là cơ chế hiệu quả để huy động nguồn lực và đảm bảo tính bền vững của hệ sinh thái học tập số.

4.4. Thực trạng chính sách ở Việt Nam

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp lý và chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy học tập suốt đời và chuyển đổi số trong giáo

dục. Nổi bật có *Chiến lược chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, *Đề án Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030*, và các nghị định về phát triển nhân lực số. Những chính sách này xác định rõ mục tiêu xây dựng hạ tầng công nghệ, mở rộng cơ hội học tập cho mọi đối tượng, đồng thời nâng cao năng lực số cho đội ngũ giáo viên và người học (Nhưng et al., 2025).

Song song với đó, nhiều chương trình và nền tảng học tập trực tuyến đã được phát triển. Chẳng hạn, hệ thống học liệu mở (OER) và các khóa học trực tuyến mở đại trà (MOOCs) do một số trường đại học triển khai, cùng với nền tảng học trực tuyến quốc gia (*Hệ tri thức Việt số hóa*) đã tạo tiền đề cho sự hình thành xã hội học tập số (Le, 2022). Tuy nhiên, mức độ phổ biến và hiệu quả sử dụng các nền tảng này còn hạn chế do sự chênh lệch về điều kiện hạ tầng và năng lực tiếp cận của người học.

Bảng 1. Một số chính sách và chương trình trọng điểm tại Việt Nam

Văn bản / Chương trình	Nội dung chính	Thời gian	Cơ quan chủ trì
Chiến lược chuyển đổi số quốc gia	Định hướng phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số	2020-2030	Chính phủ
Đề án xây dựng xã hội học tập 2021-2030	Thúc đẩy học tập suốt đời, phát triển văn hóa học tập	2021-2030	Bộ GD&ĐT
Hệ tri thức Việt số hóa	Nền tảng chia sẻ tri thức mở, tài nguyên học tập số	Từ 2018	Bộ TT&TT
Chương trình chuyển đổi số GD&ĐT	Học liệu số, lớp học ảo, đào tạo trực tuyến	2020-2025	Bộ GD&ĐT

Nguồn: Chính phủ (2020), *Chiến lược chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*; Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Đề án Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030*; Bộ Thông tin và Truyền thông (2018), *Hệ tri thức Việt số hóa*; Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Chương trình Chuyển đổi số ngành Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2020-2025*.

4.5. Thách thức

Mặc dù có nhiều nỗ lực, việc xây dựng xã hội học tập số ở Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều thách thức lớn:

1. Khoảng cách số giữa các vùng miền: Người dân tại khu vực đô thị có

điều kiện tiếp cận công nghệ tốt hơn nhiều so với vùng nông thôn, miền núi. Điều này dẫn đến sự bất bình đẳng trong cơ hội học tập (Derbas, 2025).

2. Thiếu hạ tầng và nguồn lực số: Ở nhiều địa phương, hệ thống internet và

thiết bị học tập trực tuyến chưa đáp ứng nhu cầu học tập số.

3. Năng lực số chưa đồng đều: Không chỉ người học, mà cả giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục vẫn còn hạn chế về kỹ năng số, làm giảm hiệu quả triển khai (Nhưng và cộng sự, 2025).

4. Chưa có khung chính sách đồng bộ: Các chính sách hiện hành còn phân tán, chưa hình thành một khung tổng thể để gắn kết xã hội học tập số với các mục tiêu phát triển bền vững.

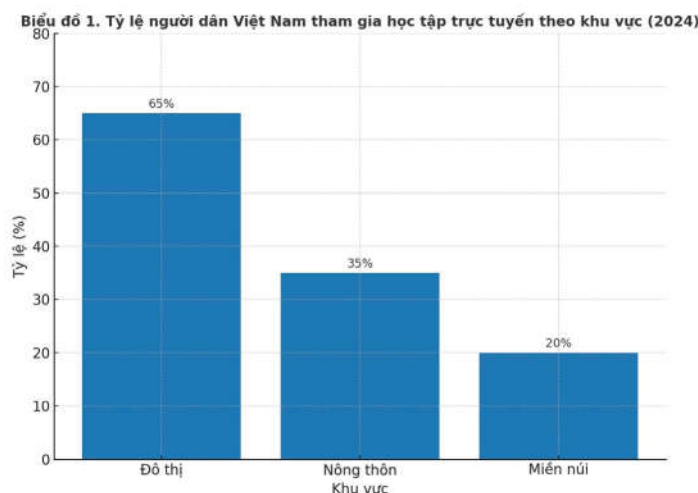
4.6. Cơ hội

Bên cạnh những thách thức, Việt Nam cũng đứng trước nhiều cơ hội thuận lợi:

1. Lợi thế từ Chiến lược chuyển đổi số quốc gia: Đây là định hướng lớn, tạo hành lang pháp lý và động lực chính sách cho phát triển xã hội học tập số (Nguyen, 2024).

2. Nhu cầu ngày càng cao về học tập suốt đời và đào tạo lại: Trong bối cảnh công nghệ phát triển nhanh chóng, nhu cầu nâng cao kỹ năng, đặc biệt là đào tạo lại và nâng cao kỹ năng trở thành yêu cầu cấp thiết đối với lực lượng lao động (Okoye, 2025).

3. Hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế: UNESCO, Ngân hàng Thế giới (WB), và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đều có các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để phát triển giáo dục số và học tập suốt đời tại Việt Nam (UNESCO, 2025).



Nguồn: Số liệu được tổng hợp từ báo cáo chuyển đổi số giáo dục và học tập suốt đời (Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2024).

Biểu đồ 1. Tỷ lệ người dân Việt Nam tham gia học tập trực tuyến theo khu vực (2024)

Tổng kết kết quả nghiên cứu

Kết quả cho thấy Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng trong xây dựng xã hội học tập số, thể hiện qua hệ thống chính sách và chương trình cụ thể. Tuy nhiên, những thách thức về khoảng cách số, hạ tầng, năng lực và tính đồng bộ của chính sách vẫn là rào cản lớn. Đồng thời, cơ hội từ chuyển đổi số quốc gia, nhu cầu

xã hội về học tập suốt đời và sự hỗ trợ quốc tế mở ra triển vọng tích cực để Việt Nam đẩy nhanh quá trình hình thành một xã hội học tập số gắn với phát triển bền vững.

4.7. Thảo luận

ĐỐI CHIẾU VỚI KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

Khi so sánh với các quốc gia trong khu vực như Hàn Quốc, Singapore hay

Trung Quốc, có thể nhận thấy rằng Việt Nam đã có những bước đi đúng hướng trong xây dựng xã hội học tập số, nhưng vẫn chậm hơn về mức độ triển khai và độ bao phủ. Các quốc gia này đều đã đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng công nghệ thông tin, đồng thời xây dựng chiến lược dài hạn nhằm gắn kết chuyển đổi số giáo dục với phát triển nhân lực quốc gia. Singapore, chẳng hạn, đã hình thành mô hình xã hội học tập số tích hợp, trong đó mọi công dân đều có “tài khoản học tập cá nhân” được hỗ trợ tài chính từ nhà nước. Hàn Quốc phát triển các nền tảng học liệu mở quốc gia, kết nối với hệ thống đào tạo nghề và thị trường lao động. Trung Quốc áp dụng chính sách quy mô lớn, tạo ra hệ sinh thái học tập số từ phổ thông, đại học đến đào tạo nghề.

Trong khi đó, Việt Nam mới ở giai đoạn đầu của quá trình, với nhiều chính sách rời rạc và thiếu sự tích hợp tổng thể. Tuy nhiên, lợi thế của Việt Nam là có thể học hỏi kinh nghiệm quốc tế, chọn lọc các mô hình phù hợp và áp dụng một cách linh hoạt dựa trên bối cảnh thực tiễn trong nước. Điều này cho phép Việt Nam rút ngắn khoảng cách, nếu có định hướng chính sách rõ ràng, đồng bộ và có tính bền vững.

V. Kết luận

5.1. Kết luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu và yêu cầu phát triển bền vững, việc xây dựng xã hội học tập số trở thành một trong những động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội. Xã hội học tập số không chỉ mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức cho mọi công dân, mà còn góp phần trực tiếp vào việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững, đặc biệt là SDG 4 về giáo dục chất lượng, công bằng và học tập suốt đời.

Đối với Việt Nam, mặc dù đã đạt được những bước tiến quan trọng thông qua Chiến lược chuyển đổi số quốc gia và Đề án xây dựng xã hội học tập, song hệ thống chính sách hiện nay vẫn còn phân tán và chưa tạo thành một khung đồng bộ. Thực tiễn triển khai cũng cho thấy nhiều thách thức như khoảng cách số giữa các vùng miền, năng lực số chưa đồng đều và hạ tầng công nghệ còn hạn chế. Do đó, để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng xã hội học tập số bền vững, Việt Nam cần một chiến lược tổng thể hơn, vừa bám sát định hướng chính sách quốc tế, vừa phản ánh đúng nhu cầu thực tiễn trong nước.

5.2. Kiến nghị

Từ những kết quả nghiên cứu, có thể rút ra một số định hướng chính sách cụ thể và có tính khả thi nhằm thúc đẩy phát triển xã hội học tập số trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững tại Việt Nam như sau:

1. Đầu tư hạ tầng số cho giáo dục.

Đây là điều kiện tiên quyết để xây dựng xã hội học tập số. Cần ưu tiên mở rộng hạ tầng mạng internet tốc độ cao, đặc biệt ở nông thôn, miền núi và các vùng còn hạn chế về kết nối. Việc đầu tư không chỉ dừng ở hạ tầng đường truyền, mà còn bao gồm hệ thống trung tâm dữ liệu, nền tảng đám mây và an ninh mạng để bảo đảm tính ổn định, an toàn và bền vững. Đồng thời, cần xây dựng và phát triển nền tảng học tập trực tuyến quốc gia với khả năng tích hợp đa ngữ, đa phương tiện, có thể kết nối liên thông với các hệ thống học liệu quốc tế. Kho học liệu mở, hệ thống dữ liệu giáo dục số và các công cụ phân tích học tập cũng cần được chú trọng nhằm cung cấp nguồn tài nguyên phong phú, dễ tiếp cận và phục vụ nhu cầu học tập đa dạng của mọi đối tượng.

2. *Bồi dưỡng năng lực số cho người học và giáo viên.* Đầu tư hạ tầng chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi người học và đội ngũ giáo viên được trang bị đầy đủ năng lực số. Cần thiết kế các chương trình đào tạo kỹ năng số cơ bản (như sử dụng phần mềm học tập, tìm kiếm thông tin số, bảo mật dữ liệu cá nhân) và nâng cao (ứng dụng trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu học tập, sáng tạo nội dung số). Với giáo viên và cán bộ quản lý, việc bồi dưỡng năng lực sư phạm số là yếu tố then chốt để đổi mới phương pháp giảng dạy, quản lý và đánh giá học tập trong môi trường số. Các chính sách cần khuyến khích mô hình bồi dưỡng liên tục, học tập qua thực hành và kết hợp giữa đào tạo trực tuyến với trực tiếp để bảo đảm tính linh hoạt.

3. *Chính sách khuyến khích học tập mở và học liệu số.* Để xây dựng một xã hội học tập số thực sự bền vững, Nhà nước cần đưa ra các cơ chế hỗ trợ phát triển và phổ biến MOOCs (Massive Open Online Courses), tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) và học liệu số chất lượng cao. Điều này không chỉ giúp giảm chi phí học tập, tăng cơ hội tiếp cận tri thức cho mọi người dân, mà còn góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong giáo dục. Ngoài sự hỗ trợ từ Nhà nước, cần có cơ chế khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, doanh nghiệp công nghệ và cộng đồng học thuật trong việc cùng phát triển, chia sẻ và duy trì kho học liệu số. Mô hình hợp tác công - tư (PPP) có thể là giải pháp quan trọng để tận dụng nguồn lực xã hội.

4. *Tăng cường nghiên cứu và đánh giá chính sách định kỳ.* Một xã hội học tập số luôn vận động theo sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và nhu cầu thực tiễn. Vì vậy, cần xây dựng cơ chế

theo dõi, đánh giá chính sách định kỳ, dựa trên các tiêu chí đo lường cụ thể và minh bạch. Các báo cáo đánh giá nên được thực hiện không chỉ bởi các cơ quan quản lý nhà nước mà còn có sự tham gia của các tổ chức độc lập, viện nghiên cứu, trường đại học và cả đại diện cộng đồng. Việc kết hợp nhiều bên liên quan sẽ giúp đảm bảo tính khách quan, đồng thời cung cấp thông tin phản hồi kịp thời cho việc điều chỉnh, bổ sung chính sách. Ngoài ra, cần khuyến khích nghiên cứu so sánh chính sách quốc tế để học hỏi kinh nghiệm, cũng như mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.

Tổng thể, các kiến nghị trên hướng tới việc xây dựng một hệ sinh thái giáo dục số toàn diện, công bằng và bền vững, trong đó hạ tầng, con người, tài nguyên và cơ chế chính sách vận hành đồng bộ để hỗ trợ lẫn nhau, tạo nền tảng cho sự hình thành và phát triển xã hội học tập số tại Việt Nam.

5.3. Tổng kết

Xã hội học tập số vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện để Việt Nam đạt được sự phát triển bền vững và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế tri thức toàn cầu. Những kiến nghị nêu trên, nếu được thực hiện đồng bộ và nhất quán, sẽ góp phần tạo dựng một môi trường học tập mở, công bằng, sáng tạo và thích ứng, qua đó phát huy tối đa tiềm năng của nguồn nhân lực trong kỷ nguyên số.

5.4. Hạn chế

Nghiên cứu này, mặc dù đã cung cấp những phát hiện quan trọng về chính sách phát triển xã hội học tập số trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững, vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, số lượng chuyên gia phỏng vấn còn hạn chế (15 người), chưa đủ để phản ánh toàn diện quan điểm của các bên liên quan trong

hệ sinh thái giáo dục - xã hội. Mặc dù mẫu phỏng vấn được lựa chọn có tính đa dạng (giáo dục, quản lý nhà nước, hoạch định chính sách), nhưng quy mô nhỏ có thể ảnh hưởng đến tính khái quát của kết quả.

Thứ hai, dữ liệu chủ yếu mang tính định tính, tập trung vào phân tích chính sách, tài liệu học thuật và phỏng vấn chuyên gia. Cách tiếp cận này giúp khai thác chiều sâu và lý giải bối cảnh chính sách, song chưa cho phép đo lường một cách định lượng về mức độ hiệu quả, mức độ hài lòng hay tác động cụ thể của các chính sách đến người học và giáo viên.

5.5. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Để khắc phục những hạn chế trên và mở rộng giá trị ứng dụng, nghiên cứu trong tương lai có thể phát triển theo các hướng sau:

1. *Mở rộng khảo sát định lượng với người học và giáo viên.* Tiến hành điều tra quy mô lớn nhằm thu thập dữ liệu từ học sinh, sinh viên, giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Điều này không chỉ giúp đo lường mức độ tiếp cận, kỹ năng số và hiệu quả sử dụng các nền tảng học tập số, mà còn cung cấp bằng chứng thực nghiệm bổ sung cho kết quả định tính.

2. *So sánh chính sách giữa các quốc gia trong khu vực.* Tiến hành nghiên cứu so sánh chính sách phát triển xã hội học tập số giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực như Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc hoặc các nước ASEAN. So sánh này giúp rút ra bài học kinh nghiệm, đồng thời chỉ ra những yếu tố thành công có thể vận dụng để hoàn thiện chính sách tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

[1]. Alotaibi, N. S. (2022). *The Significance of Digital Learning for Sustainable Development in the Post-COVID19 World in Saudi Arabia's Higher*

Education Institutions. Sustainability, 14(23), 16219. <https://doi.org/10.3390/su142316219> (MDPI)

- [2]. Nguyen, P. T. (2024). Investigating the e-learning choice under the learners' perspective: Implications for policy development in Vietnam's higher education. *Scientific Reports*. <https://www.nature.com/articles/s41598-024-78488-y> (Nature)
- [3]. Derbas, A. (2025). The role of E-learning in institutions of higher education to achieve Sustainable Development Goals: A case study at the University of Jordan. *PMC*. <https://journals.plos.org/plosone/article?id=10.1371/journal.pone.0319192>
- [4]. Huang, R. (2024). Digital pedagogy for sustainable educational transformation: A DP4SET framework. *Frontiers of Digital Education*. <https://journal.hep.com.cn/fde/EN/10.1007/s44366-024-0031-x> (HEP Journal)
- [5]. Hamadi, M. (2023). A conceptual research framework for sustainable digital learning in higher education. *Thematic Analyses and IS-Based Framework*. PDF. <https://pdfs.semanticscholar.org/20eb/1c824158de009f3c059919346ca406d7b147.pdf> (Semantic Scholar)
- [6]. Le Tung Son, T. (2022). Perspectives in formulating policies to promote lifelong learning in the system of cultural institutions towards building a learning society in Vietnam. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 38(3). <https://js.vnu.edu.vn/PaM/article/view/4405> (js.vnu.edu.vn)
- [7]. Nhung, N. T. H., Kien, P. T., Khanh, M. Q., Tinh, T. T., & Phong, T. D. (2025). Digital transformation in Vietnam's education: Opportunities, challenges, and development strategies. *Multidisciplinary Review*, 8, e2025282. <https://doi.org/10.31893/multirev.2025282> (ResearchGate)

- [8]. Okoye, K. (2025). Impact of digitalized-education upon sustainable development: Pedagogical implications. *ScienceDirect*. <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S1472811724001599> (ScienceDirect)
- [9]. Bui, H. T. M. (2024). The role of higher education in achieving sustainable development in Vietnam: Pedagogical strategies and institutional engagement. *ScienceDirect*. <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S1472811724001599> (ScienceDirect)
- [10]. UNESCO. (2025). Digital Transformation and Artificial Intelligence: Strategies Toward Sustainable Development Goal 4. *UNESCO*. https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-031-88634-8_13

DIGITAL LEARNING SOCIETY POLICY IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT

Nghiem Xuan Khoat³, Dang Thi Minh Hien⁴

Abstract: *In the context of the ongoing global digital transformation, building a digital learning society is considered a key driver for sustainable development, particularly in alignment with Sustainable Development Goal 4 (SDG 4) on quality, equitable education, and lifelong learning opportunities for all. This paper focuses on analyzing policies for developing a digital learning society in Vietnam, employing a qualitative research approach that combines policy document analysis, literature review, and semi-structured interviews with 15 experts in education, public administration, and policy-making. The findings indicate that Vietnam has implemented several major programs and strategies, including the National Digital Transformation Strategy, the Project on Building a Learning Society 2021-2030, and the establishment of digital learning platforms and open educational resources. However, policy implementation remains fragmented, with a significant digital divide still existing between urban and rural areas, uneven digital competencies, and insufficient investment resources. At the same time, new opportunities are emerging from the growing demand for lifelong learning, international support, and strong national digital transformation initiatives. Accordingly, the paper proposes several policy recommendations for the sustainable development of a digital learning society, including: investing in digital infrastructure for education, enhancing digital competence for learners and teachers, promoting open learning, and strengthening periodic policy research and evaluation.*

Keywords: *digital learning society, digital transformation in education, lifelong learning, sustainable development, public policy*

³ Hung University of Industry

⁴ Hanoi Metropolitan University